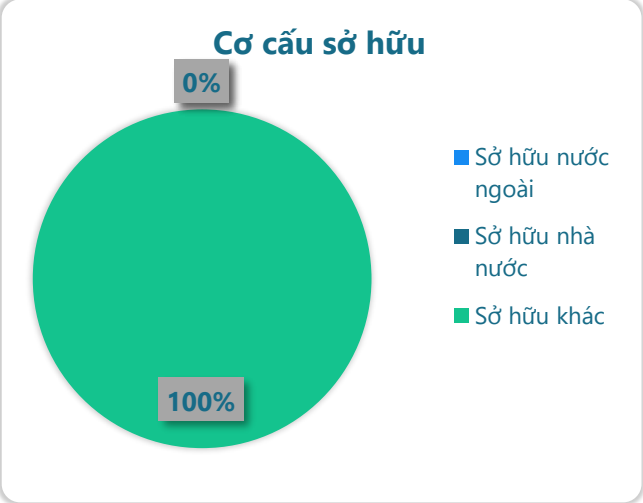


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BAB)

Ngân hàng TMCP Bắc Á

Ngày 29/12/2023	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	0.9%	-2.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,654 - 13,985
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,585
Số lượng CPLH (CP)	833,426,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,895
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	1,025
P/E	12.4



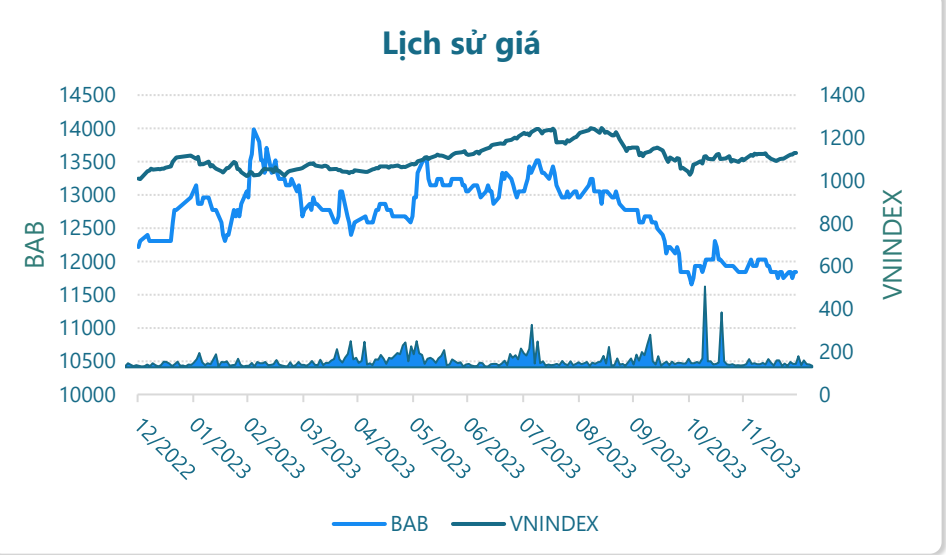
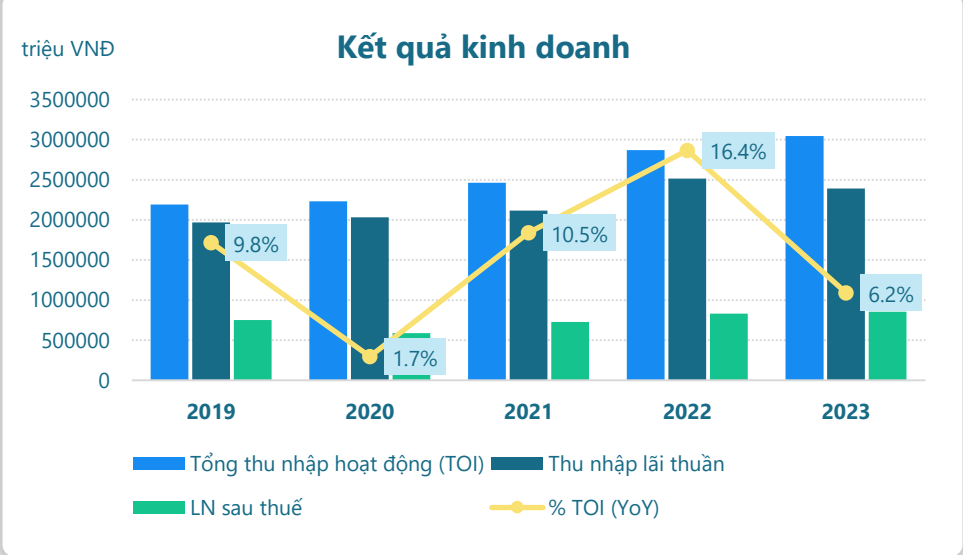
Tổng thu nhập 2023
3,046,31
triệu VNĐ
YoY: ▲ 178,637 6.2%

Thu nhập lãi thuần 2023
2,389,27
triệu VNĐ
YoY: ▼123,928 -4.9%

LN sau thuế 2023
854,367
triệu VNĐ
YoY: ▲ 21,848 2.6%

YOE 2023
9.8%
YoY: +/-▲ 1.3%

NIM 2023
1.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

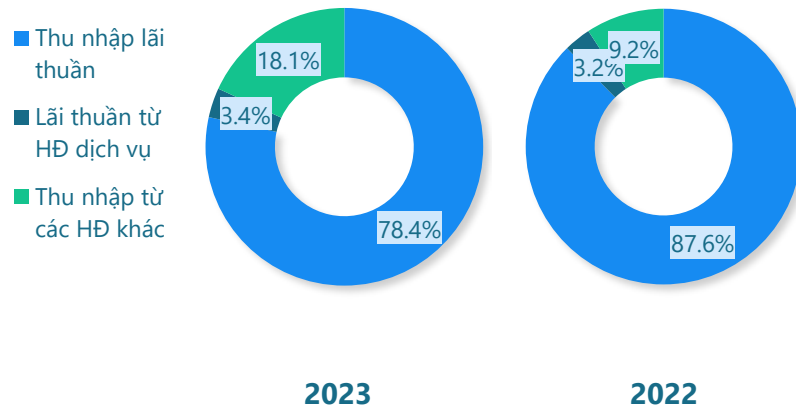


Tổng thu nhập hoạt động của **BAB** năm **2023 tăng trưởng 6.23%** so với năm trước, đạt **3,046,313** tỷ đồng. Tuy nhiên, trong đó thu nhập lãi thuần **giảm 4.93%** còn **2,389,271** tỷ đồng Lợi nhuận sau thuế đạt **854,367** tỷ đồng **tăng trưởng 2.62%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOE) **tăng thêm 1.26%** so với năm trước đạt **9.83%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.33%** ở mức **1.76%**, nhưng **thấp hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Bắc Á

Thu nhập thuần



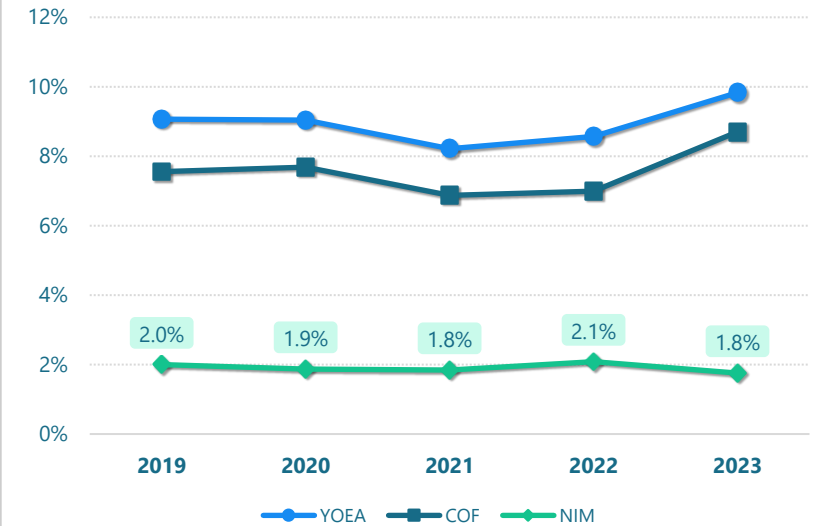
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **BAB** chiếm **78.4%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**87.6%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **3.44%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **18.1%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **152,568** tỷ đồng, **tăng 35.8%** so với năm trước.

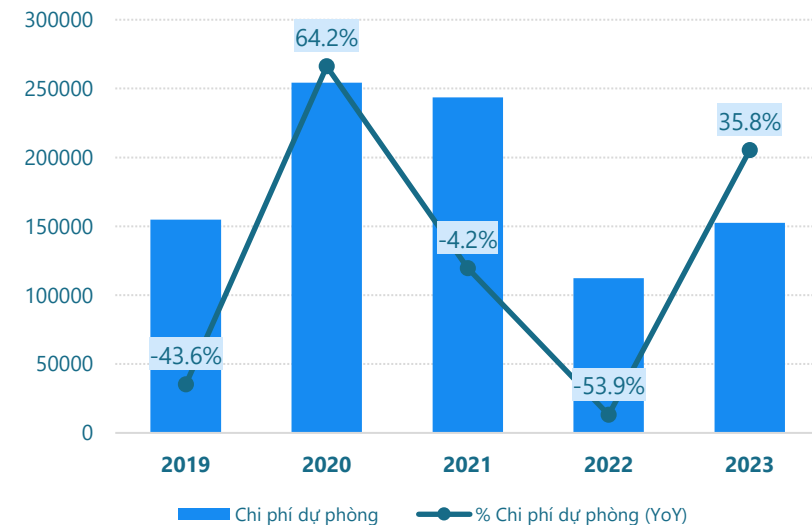
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **8.70%**, **tăng thêm 1.70 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của BAB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **3.86 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **BAB** năm **2023** là **1,832,911** tỷ đồng, **tăng 6.79%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **60.2%** cũng **cao hơn** năm trước **0.32 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của BAB **bằng** CIR trung bình ngành (**60.2%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

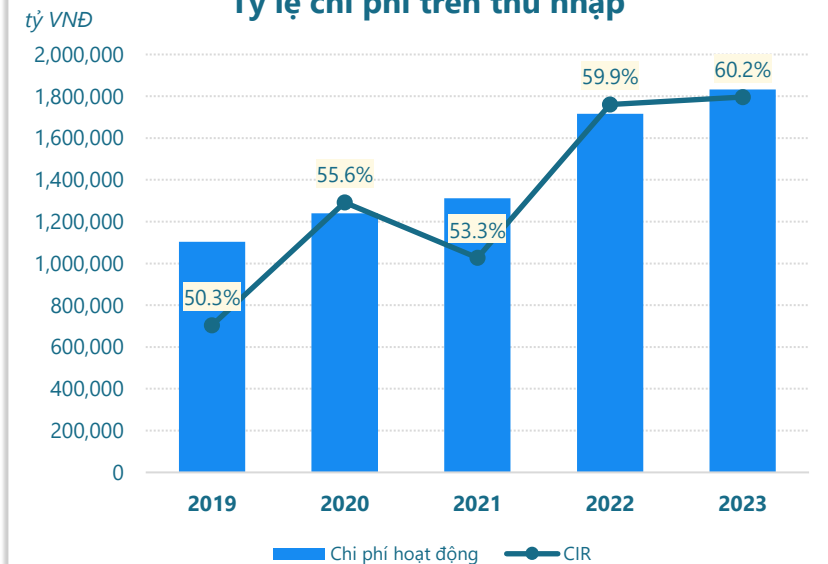
Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

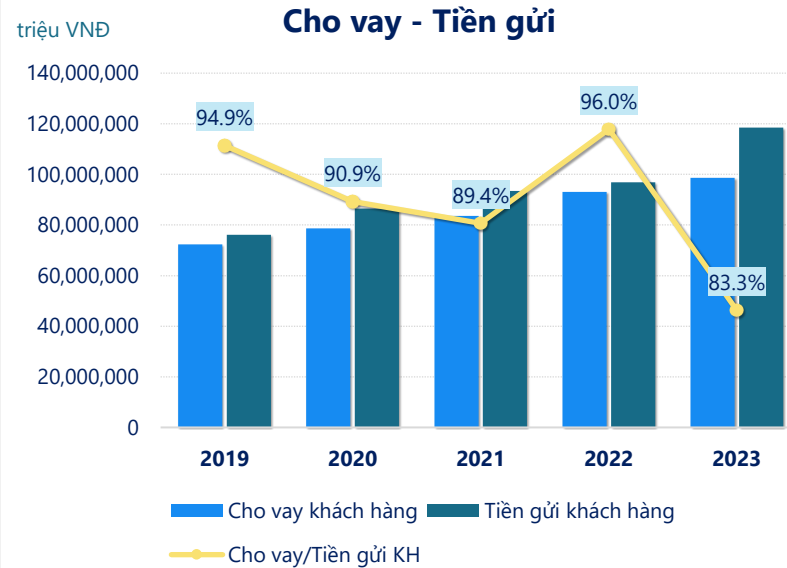


Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

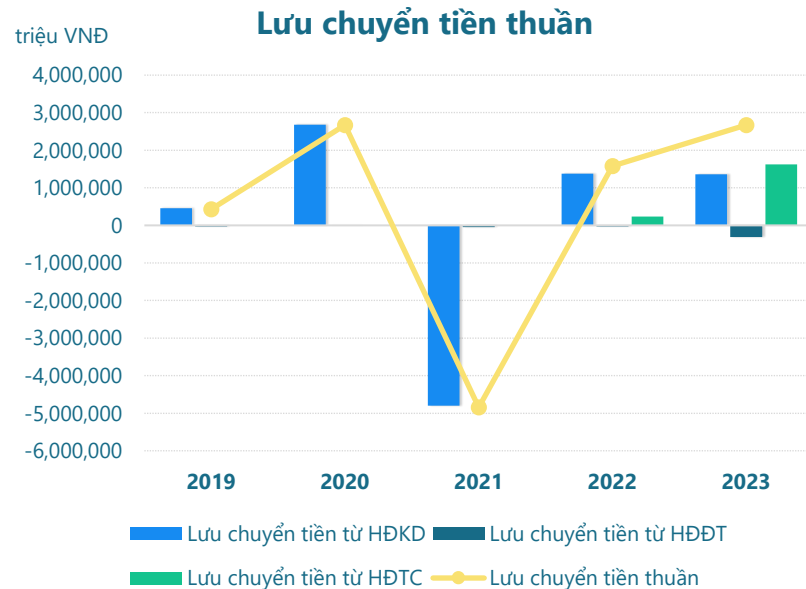


Ngân hàng TMCP Bắc Á

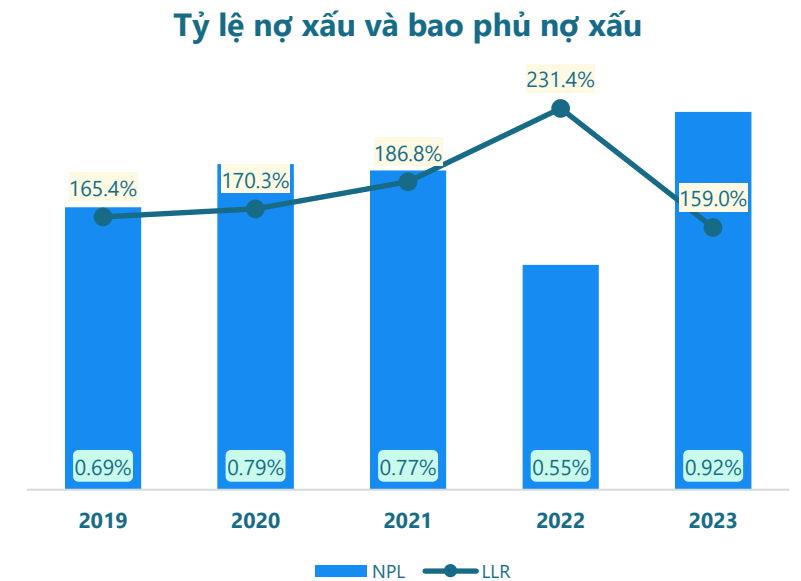
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **BAB** dương **2,670,893** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐTC** chiếm **1,625,294** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên nhưng cần lưu ý khi dòng tiền chính không từ HĐKD cốt lõi.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 0.92%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống 159% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **BAB** đạt **98,654,289** tỷ đồng, **tăng trưởng 6.00%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **118,476,923** tỷ đồng, **tăng trưởng 22.3%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **83.3%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.





Ngân hàng TMCP Bắc Á

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	2,031,071	2,117,228	2,513,199	2,389,271
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	59,762	64,859	91,130	104,852
Lãi thuần từ KD ngoại hối	23,782	29,597	51,640	115,346
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	46,735	169,409	107,476	319,652
Lãi thuần từ HĐ khác	64,951	81,017	97,324	89,553
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	3,227	1,978	6,907	27,639
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	2,229,528	2,464,088	2,867,676	3,046,313
Chi phí hoạt động	1,240,389	1,312,134	1,716,333	1,832,911
LN trước dự phòng	989,139	1,151,954	1,151,343	1,213,402
Chi phí dự phòng	254,326	243,589	112,384	152,568
LN trước thuế	734,813	908,365	1,038,959	1,060,834
Thuế	147,019	182,026	206,440	206,467
LN sau thuế	587,794	726,339	832,519	854,367
LN ròng	587,794	726,339	832,519	854,367

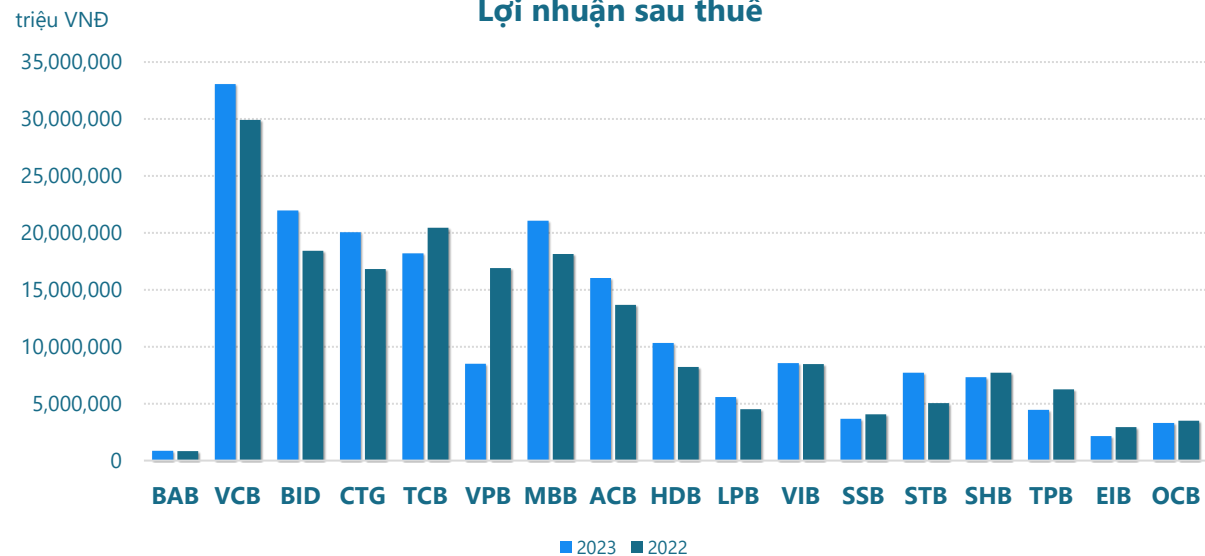
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,676,485	-4,798,676	1,373,195	1,355,808
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,226	-45,403	-26,601	-310,209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	235,400	1,625,294
Tiền đầu kỳ	13,126,257	15,797,516	10,953,437	12,535,431
Lưu chuyển tiền thuần	2,671,259	-4,844,079	1,581,994	2,670,893
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15,797,516	10,953,437	12,535,431	15,206,324

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	117,189,393	119,791,806	128,793,538	152,243,071
Tiền và TĐ tiền	638,946	649,952	711,783	616,570
Tiền gửi tại NHNN	730,267	1,023,135	786,421	887,264
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12,379,375	10,596,053	11,894,805	15,362,500
Chứng khoán kinh doanh	7,836,500	8,528,001	4,768,290	20,992,851
Các CCPS và các TS TC khác	9,739	5,097	103,023	0
Cho vay khách hàng	78,618,640	83,538,267	93,073,482	98,654,289
Chứng khoán đầu tư	13,218,570	11,865,780	12,948,408	10,548,824
Góp vốn đầu tư dài hạn	193,660	147,032	142,878	142,530
Tài sản cố định	726,014	759,258	761,286	1,052,987
Bất động sản đầu tư	3,683	14,461	3,683	3,683
Tài sản có khác	2,833,999	2,664,770	3,599,479	3,981,573
Tổng nợ	108,825,811	110,740,663	118,993,107	141,374,812
Các khoản nợ CP và NHNN	147,537	95,504	52,584	24,116
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13,231,963	9,086,568	11,090,139	11,158,753
Tiền gửi khách hàng	86,442,223	93,440,398	96,904,601	118,476,923
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	0	97,173
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	3,120	3,671	3,120	9,807
Phát hành giấy tờ có giá	5,889,835	5,313,965	7,837,881	7,062,350
Các khoản nợ khác	3,111,133	2,800,557	3,104,782	4,545,690
Vốn chủ sở hữu	8,363,582	9,051,143	9,800,431	10,868,259
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

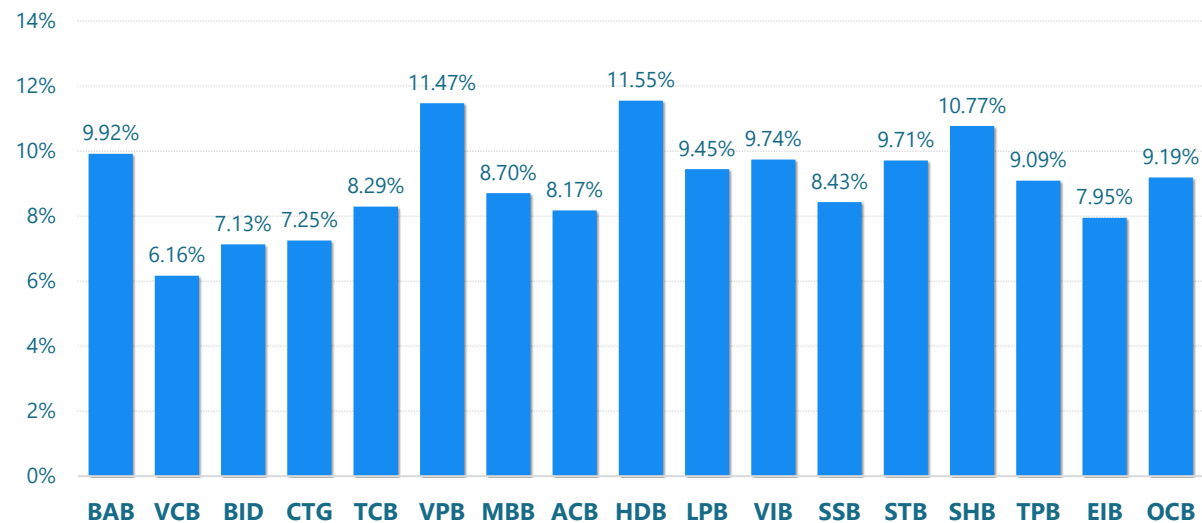


Ngân hàng TMCP Bắc Á

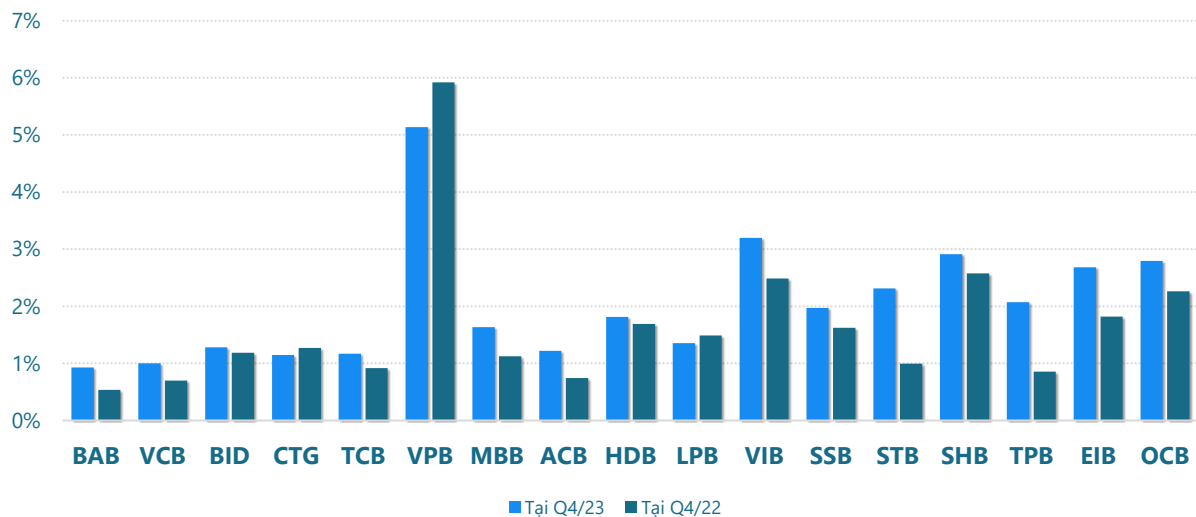
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEА)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **BAB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **854,367** tỷ đồng (**tăng trưởng 2.62%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEА**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **BAB** đạt mức tỷ suất là **9.92%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **BAB** bằng **0.93%**.